

TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 486/2026/HS-PT
Ngày: 30/6/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;
Ông Trần Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung - Thư ký viên.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Thắng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30/6/2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 158/2026/TLPT-HS ngày 04/3/2026, do có kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2026/HS-ST ngày 20/01/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Bị cáo Trần Thị Minh H, sinh năm 1980; giới tính: nữ; ĐKKHKT: phòng 302 N01 phường D, quận C, thành phố Hà Nội (nay là phường D, thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Quốc Kh và bà Nguyễn Thị H; có chồng và có 02 con; tiền án, tiền sự: không; tạm giữ từ ngày 29/10/2022 đến ngày 07/11/2022, tạm giam từ ngày 04/01/2023 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

+ **Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Nguyễn Quang T1, Văn phòng luật sư Đ, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại có kháng cáo:

1. Chị Vũ Thị Thanh Th, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ 6, phường D, quận N, thành phố Hà Nội (nay là phường Y, thành phố Hà Nội); vắng mặt.

2. Chị Phan Thị Ph, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 18 ngách 24/34A X, quận T, thành phố Hà nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội); có mặt tại phiên tòa.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phan Thị Ph:* Luật sư Đỗ Thị Thao H1, Văn phòng luật sư số 10, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

3. Chị Lưu Thị L, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số 13 ngõ 477 K, phường N, quận B, thành phố Hà Nội (nay là phường G, thành phố Hà Nội); có mặt tại phiên tòa.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Lưu Thị L:* Luật sư Nguyễn Đức T1, Công ty Luật TNHH MTV V, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Chị Lưu Thị Th1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Phòng 210 tòa nhà No1 Dịch Vọng, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội); có mặt tại phiên tòa.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Lưu Thị Th1:* Luật sư Chu Văn T2, Công ty Luật TNHH X, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

2. Anh Trần Phúc L1, sinh năm 1995; nơi cư trú: 162/42E Phan Đăng Lưu, phường 3, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1979; nơi cư trú: Nhà N01 đường Trần Quý Kiên, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội); có mặt tại phiên tòa.

4. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1978; nơi cư trú: 5B/55/381 N, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (nay là phường C, thành phố Hà Nội); có mặt tại phiên tòa.

5. Anh Nguyễn Tiến T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Phòng 12A12 tòa S105 khu S, phường T, quận N, thành phố Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội); có mặt tại phiên tòa.

6. Chị Phạm Thị Thu H4, sinh năm 1983; nơi cư trú: Phòng 1209 chung cư H, 319 H, phường B, quận L, thành phố Hà Nội (nay là phường B, thành phố Hà Nội); có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mặc dù không có khả năng mua ngoại tệ Đô la Mỹ (USD) từ các ngân hàng nhà nước với giá rẻ nhưng Trần Thị Minh H vẫn giới thiệu với các bị hại là có nguồn mua USD từ ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng khác với giá rẻ rồi bán ra thị trường tự do hưởng lãi suất chênh lệch. Để bị hại tin tưởng, H vào các trang web tra cứu tỉ giá của ngân hàng Nhà nước và một số ngân hàng Thương mại như Agribank, Techcombank, AB Bank, Sacombank..., đồng thời H gọi điện đến cửa hàng Vàng bạc H (địa chỉ tại số 62 H, phường B, quận K, Hà Nội) và Cửa hàng

Vàng bạc C (địa chỉ số 199 phố C, quận C, Hà Nội) để hỏi tỉ giá USD ngoài thị trường tự do. H tự đưa ra mức giá để thông báo với các bị hại, tỉ giá USD mua vào của H tự đưa ra cho bị hại luôn thấp hơn so với tỉ giá của thị trường tự do nhưng cao hơn so với tỉ giá của ngân hàng, phần cao hơn này được H giải thích là “phần chi phí tiền hoa hồng” khi mua USD tại ngân hàng thương mại. Sau khi các bị hại góp vốn đầu tư, H chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Bằng thủ đoạn nêu trên, Trần Thị Minh H lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền 130.238.493.969 đồng. Cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt của chị Lưu Thị L 21.100.000.000 đồng:

Thông qua mối quan hệ xã hội chị Lưu Thị L quen biết với Trần Thị Minh H, H giới thiệu với chị L là có nguồn mua USD từ ngân hàng Nhà nước với giá rẻ và rủ chị L góp vốn cùng H đầu tư mua USD để bán ra thị trường tự do hưởng lãi suất chênh lệch, tin là thật chị L đồng ý. Ngày 15/8/2022, H tra cứu tỷ giá USD ngân hàng và thị trường tự do là 23.160 đồng/USD, H nói với chị L là H mua của ngân hàng nhà nước là 22.500 đồng/USD, chị L đồng ý. Từ ngày 15/8 đến 23/10/2022, chị Lưu Thị L sử dụng các tài khoản số 19025318350020; 19025318350012 mở tại Ngân hàng T, tài khoản số 02260166601 mở tại Ngân hàng P, tài khoản số 26010001139540 mở tại Ngân hàng Đ (B) chuyển khoản cho H tổng số tiền 30.000.000.000 đồng đến các tài khoản ngân hàng số 106875229822 mở tại Ngân hàng V, tài khoản số 12210000055512 mở tại Ngân hàng B, tài khoản số 888888966 mở tại Ngân hàng A cùng đứng tên Trần Thị Minh H để H mua USD sau đó tự bán ra thị trường tự do và báo lãi suất cho chị L. Sau khi nhận tiền H không sử dụng vào việc mua USD mà sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân và trả nợ. Để chị L tin tưởng việc H có mua USD thì H có chuyển cho chị L nhiều lần tổng số tiền 8.900.000.000 đồng và nói đây là tiền lãi và chị L và H chốt số tiền H còn cầm của chị L qua tin nhắn điện thoại là 21.100.000.000 đồng. Sau đó, không thấy H trả tiền và nhiều lần liên lạc yêu cầu H trả tiền nhưng không được nên đã làm đơn tố cáo đến Công an quận Cầu Giấy tố giác Trần Minh H lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xác minh tại Ngân hàng T, Ngân hàng P, Ngân hàng Đ, Ngân hàng V, Ngân hàng A thể hiện có việc chuyển tiền giữa chị Lưu Thị L và Trần Thị Minh H.

2. Hành vi chiếm đoạt của chị Vũ Thị Thanh Th 94.642.249.969 đồng:

Thông qua chị Lưu Thị L, chị Vũ Thị Thanh Th quen biết với Trần Thị Minh H và được H giới thiệu là có nguồn mua USD từ ngân hàng Nhà nước với giá rẻ và rủ chị Th chuyển tiền cho H cùng đầu tư mua USD để bán ra thị trường tự do hưởng lãi suất chênh lệch, tin là thật chị Th đồng ý. H nói với chị L là hiện đang có 170.000 USD nên ngày 15/09/2022, chị L bảo với chị Th là H đang có 170.000 USD và hỏi chị Th có mua USD không, chị Th đã đồng ý và nhờ chị L mua của H 170.000 USD với tỷ giá là 23.750 đồng/USD. Chị Th chuyển từ tài khoản số 1061666669 mở tại Ngân hàng T đến tài khoản số 19025318350012 mở tại Ngân hàng T của chị L số tiền 4.037.500.000 đồng, sau đó chị L đã chuyển khoản toàn bộ số tiền này đến tài khoản số 12210000055512 mở tại Ngân hàng B, tài khoản số 888888966 đứng tên Trần Thị Minh H. Để chị Th tin tưởng việc

H có mua USD thật, H mua 170.000 USD tại cửa hàng Vàng bạc H (địa chỉ tại số 62 H, phường B, quận K, Hà Nội) 23.950 đồng/USD rồi giao lại cho chị Th để tạo lòng tin.

Tin tưởng việc H mua được USD tại Ngân hàng Nhà nước với giá rẻ nên từ ngày 16/9/2022 đến 25/10/2022, chị Th sử dụng 09 số tài khoản số 1061666669 mở tại Ngân hàng T, tài khoản số 1717231276 mở tại Ngân hàng V, tài khoản số 222010006044142 mở tại Ngân hàng Đ (B), tài khoản số 999229888888 mở tại Ngân hàng M, tài khoản số 669168888888 mở tại Ngân hàng V1, tài khoản số 101801231276; 105873939888 mở tại Ngân hàng V cùng đứng tên Vũ Thị Thanh Th; Tài khoản số 106891192999 mở tại Ngân hàng V, tài khoản số 445559999999 mở tại Ngân hàng V1 cùng đứng tên Nguyễn Thuỳ L1 (là con gái của chị Th) chuyển khoản cho H nhiều lần tổng số tiền 298.421.699.855 đồng đến các số tài khoản số 106875229822 mở tại Ngân hàng V, tài khoản số 1031350998 mở tại Ngân hàng V2, tài khoản số 12210000055512 mở tại Ngân hàng B, tài khoản số 0912360888 mở tại Ngân hàng M, tài khoản số 2802912360888 mở tại Ngân hàng A cùng đứng tên Trần Thị Minh H để thực hiện việc mua bán USD. Sau khi nhận tiền, H đã sử dụng tổng số tiền là 185.276.914.884 đồng chị Th chuyển để mua USD cho chị Th, sau đó đối với số tiền còn lại H không thực hiện như thoả thuận. Cụ thể:

- Thời gian từ ngày 16/9/2022 đến ngày 29/9/2022, H nhận của chị Th tổng số tiền 185.276.914.884 đồng và sử dụng để mua USD tại cửa hàng vàng bạc C và vàng bạc H rồi giao lại cho chị Th để tạo sự tin tưởng.

- Từ ngày 30/09/2022 đến ngày 22/10/2022, H nhận của chị Th tổng số tiền 103.144.784.971 đồng, H không mua USD mà tự tính lãi và dùng số tiền của chị Th chuyển tiền lãi cho Th tổng số tiền 8.502.535.002 đồng để chị Th tin tưởng. Sau đó H không trả tiền lãi và tiền gốc cho chị Th, chị Th yêu cầu H trả lại tiền thì ngày 25/10/2022 chị Th và H chốt tổng số tiền H còn nợ chị Th (bằng tin nhắn điện thoại) là 116.892.000.000 đồng, gồm: 94.642.249.969 đồng tiền gốc, 3.747.215.029 đồng là tiền lãi H tự tính để trả cho chị Th, 10.000.000.000 đồng tiền H vay của chị Th.

Tổng số tiền 94.642.249.969 đồng của chị Th, Trần Thị Minh H không sử dụng mua USD như đã cam kết mà chiếm đoạt sử dụng việc cá nhân hết.

Xác minh tại Ngân hàng T, Ngân hàng V2, Ngân hàng Đ (B), Ngân hàng M, Ngân hàng V1, Ngân hàng V, Ngân hàng A thể hiện có việc chuyển tiền giữa chị Vũ Thị Thanh Th và Trần Thị Minh H.

3. Hành vi chiếm đoạt của chị Phan Thị Ph 14.496.244.000 đồng:

Năm 2022 thông qua Lưu Thị Th1 (là chị dâu của H), chị Phan Thị Ph quen biết với Trần Thị Minh H và được H giới thiệu là có khả năng mua được ngoại tệ USD của các Ngân hàng với tỷ giá thấp, theo tỷ giá ngân hàng Nhà nước để bán ra thị trường tự do với tỷ giá cao hơn hưởng lãi suất chênh lệch. Tin là thật, từ ngày 14/9 đến 29/10/2022, chị Ph sử dụng các số tài khoản số 19026283515011 mở tại Ngân hàng T, tài khoản số 0011004084442 mở tại Ngân hàng V2, tài khoản

số 26010000072934 mở tại Ngân hàng Đ (B) cùng đứng tên Phan Thị Ph; Tài khoản số 19029406341665 mở tại Ngân hàng T đứng tên Trần Thị H4 (là bạn của chị Ph) để chuyển nhiều lần tổng số tiền 78.811.917.000 đồng đến các tài khoản ngân hàng số 106875229822 mở tại Ngân hàng V, tài khoản số 1031350998 mở tại Ngân hàng V2, tài khoản số 12210000055512 mở tại Ngân hàng B, tài khoản số 0912360888 mở tại Ngân hàng M cùng đứng tên Trần Thị Minh H để thực hiện việc mua bán USD. Sau khi nhận tiền, H đã sử dụng số tiền là 64.172.373.000 đồng để mua USD tại cửa hàng vàng bạc C và vàng bạc H chị Ph chuyển để mua USD cho chị Ph, sau đó đối với số tiền còn lại H không thực hiện như thoả thuận. Cụ thể:

Từ ngày 14/9/2022 đến ngày 27/9/2022, H nhận của chị Ph tổng số tiền 64.172.373.000 đồng và sử dụng để mua USD tại cửa hàng vàng bạc C và vàng bạc H rồi giao lại cho chị Ph để tạo sự tin tưởng.

Từ ngày 28/9/2022, H trao đổi với chị Ph là hàng ngày chị Ph chỉ cần đăng ký số USD cần mua, H sẽ báo giá cho chị Ph biết để chuẩn bị số tiền mua. Sau khi mua xong, H sẽ báo giá bán ra (cao hơn giá mua) và chủ động tự bán USD cho chị Ph, để chị Ph hưởng tiền chênh lệch mà không phải chuyển lại toàn bộ USD cho chị Ph như trước nữa. Nếu ngày hôm sau chị Ph muốn đăng ký mua thêm nhiều USD hơn so với hôm trước thì có thể chuyển thêm tiền cho H mua. Nếu chị Ph cần rút số USD ra để tự đổi thì báo trước cho H. Từ ngày 28/9/2022 đến ngày 25/10/2022 chị Ph nhiều lần chuyển tổng số tiền 14.496.244.000 đồng từ các tài khoản nêu trên đến các tài khoản của H để H tự mua và bán USD cho chị Ph theo thoả thuận. Sau khi nhận tiền, H không thực hiện việc mua bán USD mà sử dụng vào việc cá nhân hết. Quá trình trao đổi mua bán USD H đưa thông tin gian dối với chị Ph để chiếm đoạt tiền, cụ thể:

- Ngày 19/10/2022, H đưa thông tin gian dối với chị Ph là đã mua được 675.400 USD và đã tự bán ra thị trường tự do với giá 24.400 đồng/USD được 16.479.760.000 đồng. Chị Ph tiếp tục hỏi H giá mua, H tự cung cấp tỷ giá là 24.000 đồng/USD nên chị Ph yêu cầu H dùng số tiền bán trên mua 686.656 USD. Ngày 20/10/2022, H báo giá mua vào là 24.150 đồng/USD và mua được 682.366 USD sau đó bán ra với giá là 25.030 đồng/USD.

- Ngày 21/10/2022, chị Ph bảo H mua thêm 30.000 USD, H báo tỷ giá 24.150 đồng/USD. Sau đó, H nói dối chị Ph là đã mua được 716.656 USD cho chị Ph, chị Ph có yêu cầu H đưa lại 116.656 USD nhưng H không giao cho chị Ph và nói với chị Ph là tiếp tục bán số USD trên với tỷ giá 25.130 đồng/USD và lại dùng số tiền bán được mua USD với tỷ giá 24.400 USD được 735.000 USD.

- Ngày 22/10/2022, chị Ph tiếp tục yêu cầu H đưa lại một phần tiền gốc là 108.000 USD tương đương tỷ giá 24.400 đồng/USD là 2.638.200.000 đồng và số tiền lãi H tự mua bán là 516.600.000 đồng. Nhưng H không đưa mà tiếp tục cam kết ngày hôm sau mua sẽ mua USD trả cho chị Ph.

- Ngày 23/10/2022, H báo tỷ giá USD mua vào cho chị Ph là 24.400 đồng/USD và nói đã mua được cho chị Ph 677.204 USD và tiếp tục bán số USD trên với tỷ giá 25.200 đồng/USD. Chị Ph yêu cầu H trả lại 1.151.700.000 đồng và

tiền chênh lệch sau khi bán USD thì H không đưa mà thông báo chị Ph là tiếp tục dùng tiền trên để mua bán USD tiếp.

- Ngày 24/10/2022, H tiếp tục nói dối chị Ph là đã bán 677.204 USD với giá 25.200 đồng/USD được 17.065.000.000 đồng và sử dụng số tiền trên tiếp tục mua USD với giá 24.400 đồng/USD được 699.400 USD và hứa hẹn sẽ dùng số tiền trên để tiếp tục mua bán USD cho chị Ph.

- Ngày 25/10/2022, H nói dối đã bán 699.400 USD với giá 25.250 đồng/USD được 17.659.000.000 đồng, quy đổi số tiền trong ngày H đang giữ của chị Ph là 724.000 USD. Ngày 26/10/2022, chị Ph yêu cầu H đưa lại toàn bộ số tiền 724.000 USD nhưng H không trả mà sau đó thông báo đã sử dụng hết vào mục đích chi tiêu cá nhân.

Tổng số tiền chị Ph chuyển khoản cho H là 14.496.244.000 đồng, H không sử dụng để mua bán USD cho chị Ph như cam kết mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Chị Ph nhiều lần yêu cầu H trả lại tiền gốc nhưng H không trả nên chị Ph đã làm đơn tố cáo đến Công an quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội tố giác Trần Thị Minh H có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xác minh tại Ngân hàng T, Ngân hàng V2, Ngân hàng Đ (B), Ngân hàng T, Ngân hàng V, Ngân hàng M thể hiện có việc chuyển tiền giữa chị Phan Thị Ph và Trần Thị Minh H.

Tại Cơ quan điều tra Trần Thị Minh H khai nhận hành vi phạm tội như nội dung vụ án đã nêu trên. H khai đăng ký sử dụng 11 tài khoản ngân hàng cùng đứng tên Trần Thị Minh H để nhận và chuyển tiền cho các bị hại. Số tiền nhận của các bị hại Lưu Thị L, Vũ Thị Thanh Th và Phan Thị Ph, H sử dụng một phần tiền để mua USD trên thị trường tự do với giá cao để trả cho các bị hại để tạo niềm tin. Để rút tiền mặt, H đến các Ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội để giao dịch rút tiền bằng hình thức khi gặp và đặt vấn đề với những người có nhu cầu chuyển tiền vào tài khoản, những doanh nghiệp nộp tiền vào tài khoản để làm ăn giao dịch, trả lương... H sẽ thỏa thuận với họ nhận tiền mặt từ họ và chuyển khoản trực tiếp cho họ, để H lấy tiền mặt sử dụng vào mục đích cá nhân, H không biết những người này là ai, không có quan hệ gì với họ, cho đến nay H cũng không nhớ đã giao dịch thỏa thuận với những người này ở ngân hàng nào. Do làm ăn thua lỗ nên đã sử dụng số tiền chiếm đoạt của các bị hại để trả nợ và sử dụng cá nhân hết.

Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong thời gian phạm tội từ ngày 15/8/2022 đến ngày 29/10/2022, bị cáo chiếm đoạt 130.238.493.969 đồng của các bị hại. Thông qua các tài khoản 106875229822, 12210000055512, 888888966, 1031350998, 0912360888, 2802912360888 đứng tên Trần Thị Minh H, bị cáo đã sử dụng tiền chiếm đoạt được chi trả cho mục đích cá nhân, trong đó xác định:

- Giao dịch với anh Trần Phúc L1: Trong khoảng thời gian trên, bị cáo thực hiện nhiều giao dịch với anh Trần Phúc L1. Thông qua các tài khoản 19034582716016, 16810000282882, 60095015850 mang tên Trần Phúc L1, bị

cáo chuyển khoản cho anh L1 tổng số 12.454.459.997 đồng, anh L1 chuyển cho bị cáo 3.884.119.996 đồng. Như vậy, bị cáo chuyển cho anh L1 nhiều hơn số tiền anh L1 chuyển cho bị cáo là 8.570.340.001 đồng.

- Giao dịch với chị Lưu Thị Th1: Trong khoảng thời gian trên, bị cáo thực hiện nhiều giao dịch với chị Lưu Thị Th1. Thông qua các tài khoản 42710000741220, 19027418754024, 250119878888 đều mang tên Lưu Thị Th1, bị cáo chuyển cho chị Th1 tổng số 19.292.355.996 đồng, chị Th1 chuyển cho bị cáo tổng số 13.870.400.000 đồng. Như vậy, bị cáo chuyển nhiều hơn 5.421.955.996 đồng.

- Giao dịch với chị Phạm Thị Thu H4: Trong khoảng thời gian trên, bị cáo thực hiện nhiều giao dịch với chị Phạm Thị Thu H4. Thông qua tài khoản số 037183000014, bị cáo chuyển cho chị H4 1.911.000.000 đồng.

- Giao dịch với chị Nguyễn Thị H2: Thông qua các tài khoản 4260813894, 42610000813894, 4260298163 đều mang tên Nguyễn Thị H2, bị cáo chuyển cho chị H2 8.332.600.000 đồng, chị H2 chuyển cho bị cáo 2.238.500.000 đồng. Như vậy, bị cáo chuyển cho chị H2 nhiều hơn 6.094.100.000 đồng.

- Giao dịch với anh Nguyễn Tiến T: Thông qua tài khoản số 19026257708055 mang tên Nguyễn Tiến T, bị cáo chuyển cho anh T 1.999.999.996 đồng.

- Giao dịch với chị Nguyễn Thị H3: Thông qua tài khoản 1231200053069 mang tên Nguyễn Thị H3, bị cáo chuyển cho chị H3 561.350.000 đồng, chị H3 chuyển cho bị cáo 5.796.000 đồng. Như vậy, bị cáo chuyển cho chị H3 nhiều hơn 555.554.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 26/2026/HSST ngày 20/01/2026, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39 Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Thị Minh H tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 04/01/2023, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 29/10/2022 đến ngày 07/11/2022.

Áp dụng Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự; buộc Trần Thị Minh H bồi thường:

- Chị Lưu Thị L số tiền 21.100.000.000 đồng;
- Chị Vũ Thị Thanh Th số tiền 94.642.249.969 đồng;
- Chị Phan Thị Ph số tiền 14.496.244.000 đồng;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106, Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Buộc anh Trần Phúc L1 nộp lại số tiền 8.570.340.001 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

- Buộc chị Lưu Thị Th1 nộp lại số tiền 5.421.955.996 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

- Buộc chị Phạm Thị Thu H4 nộp lại số tiền 1.911.000.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

- Buộc chị Nguyễn Thị H2 nộp lại số tiền 6.094.100.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

- Buộc anh Nguyễn Tiến T nộp lại số tiền 1.999.999.996 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

- Buộc chị Nguyễn Thị H3 nộp lại số tiền 555.554.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác; biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, các biện pháp ngăn chặn, án phí và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/01/2026, bị cáo Trần Thị Minh H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là quá nặng.

Ngày 27/01/2026, bị hại Lưu Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ; chưa xem xét vụ án một cách toàn diện, khách quan; chưa làm rõ các dòng tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của chị L.

Ngày 02/02/2026, bị hại Vũ Thị Thanh Th có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04/02/2026, bị hại Phan Thị Ph có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, làm rõ hành vi vi phạm của chị Lưu Thị Th1 trong vụ án; chưa làm rõ dòng tiền của các đối tượng liên quan, chưa thu hồi triệt để dòng tiền liên quan đến bị cáo H.

Ngày 30/01/2026, chị Lưu Thị Th1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3 có đơn kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Chị Lưu Thị Th1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị phải nộp lại số tiền 5.421.595.996 đồng để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Trần Thị Minh H là không đúng. Thời điểm bị cáo phạm tội (từ 15/8/2022 đến 29/10/2022) bị cáo H chuyển cho chị Th1 19.083.414.997 đồng; chị Th1 chuyển cho bị cáo H 19.293.999.999 đồng; Th1 nhờ chị Th2 chuyển cho bị cáo H 1.500.000.000 đồng; đối trừ các khoản thì bị cáo H còn nợ chị 1.210.058.003 đồng.

Chị Nguyễn Thị H2 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị nộp số tiền

6.094.100.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Trần Thị Minh H là không đúng. Thời điểm bị cáo phạm tội (từ 15/8/2022 đến 29/10/2022) bị cáo H chuyển cho chị H2 4.362.500.000 đồng; chị H2 chuyển cho bị cáo H 2.159.500.000 đồng; chênh lệch là 2.203.000.000 đồng; đồng thời chị H2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận số tiền H2 chuyển cho bị cáo H bằng Giấy ủy nhiệm chi là 1.500.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị H3 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị nộp số tiền 555.554.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Trần Thị Minh H là không đúng. Chị H3 cho rằng tiền bị cáo H chuyển cho chị H3 là tiền chị góp vốn để kinh doanh bất động sản. Do bị cáo H không thực hiện đúng thời hạn như thỏa thuận nên chị rút lại tiền. Bên cạnh đó khoản tiền bị cáo H chuyển trả cho chi phí chuyến du lịch của gia đình H ở Sa Pa, tiền bị cáo H chi trả một số hoạt động của lớp 8A4 Trường THCS C, tiền bị cáo H nhờ chị đóng học phí cho con của bị cáo H, chị H3 không phải chịu trách nhiệm.

Ngày 23/02/2026, chị Phạm Thị Thu H4 có đơn kháng cáo quyết định của bản án sơ thẩm với lý do chị không đồng ý với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị phải nộp lại số tiền 1.911.000.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo. Chị H4 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết vụ án khách quan, buộc bị cáo Trần Thị Minh H phải trả lại cho chị số tiền 5.567.450.000 đồng.

Ngày 26/02/2026, anh Nguyễn Tiến T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ quyết định buộc anh phải nộp số tiền 1.999.999.996 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo H; hủy bỏ việc ngăn chặn giao dịch với tài khoản số 19026257708055 mở tại Ngân hàng T. Anh T cho rằng anh không quen biết và không liên quan gì đến hành vi phạm tội của bị cáo H; số tiền anh nhận được từ tài khoản của bị cáo H là do anh đổi tài khoản với anh Đào Tiến H5.

Ngày 27/02/2026, anh Trần Phúc L1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc anh phải nộp lại số tiền 8.570.340.001 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo H. Anh L1 cho rằng tổng số tiền anh chuyển cho bị cáo H nhiều hơn tổng số tiền mà anh nhận từ bị cáo; việc trong giai đoạn từ 15/8/2022 đến 29/10/2022 anh nhận số tiền lớn hơn là do bị cáo hoàn trả lại các khoản tiền anh L1 đã chuyển cho bị cáo trước đó, không phải tiền anh được hưởng từ hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị Minh H xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu xin rút toàn bộ kháng cáo của bị cáo H, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo H.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa xác nhận số tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo Trần Thị Minh H đã chiếm đoạt của các bị hại là đúng; đồng thời giữ nguyên kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của Luật sư Đỗ Thị Thao H6 (bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho

chị Phan Thị Ph): Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại đã chuyển đi đâu để thu hồi trả lại cho các bị hại (theo các bảng sao kê thì khoản tiền H chuyển cho những người khác còn khoảng 290 tỷ). Bên cạnh đó, Lưu Thị Th1 là người rủ chị Ph mua USD, dẫn đến việc chị Ph bị lừa đảo, chiếm đoạt tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, cá thể hóa trách nhiệm bồi thường của Lưu Thị Th1 đối với chị Ph là chưa bảo đảm quyền, lợi ích của chị Ph.

Quan điểm của Luật sư Nguyễn Đức T1 (bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị Lưu Thị L): Bị cáo H thừa nhận đã lấy tiền của các bị hại để trả cho những người khác. Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm lập luận những người liên quan không biết về hành vi phạm tội của bị cáo H là không đúng. Trong thời gian bị cáo tại ngoại, bị cáo đã rút hết tiền trong tài khoản, chuyển nhượng bất động sản. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm làm rõ và xác định các giao dịch chuyển nhượng tài sản của bị cáo với những người khác trong thời gian bị cáo phạm tội là vô hiệu để thu hồi tài sản, trả lại cho các bị hại.

Quan điểm của Luật sư Chu Văn T2 (bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị Lưu Thị Th1): Trong thời gian bị cáo phạm tội, số tiền chị Th1 chuyển cho bị cáo nhiều hơn số tiền chị Th1 nhận từ bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét số tiền chị Th1 chuyển cho bị cáo H qua tài khoản 02004000009 (thể hiện qua 11 giao dịch; xấp xỉ 5 tỷ 500 triệu đồng). Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm làm rõ tài khoản này có phải của bị cáo H không để xác định lại trách nhiệm của chị Th1 trong việc nộp lại tiền.

Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị Minh H tự nguyện rút toàn bộ kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo H.

Đối với kháng cáo của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng số tiền bị cáo chiếm đoạt của từng bị hại. Số tiền bị cáo chuyển cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời gian bị cáo phạm tội lẽ ra phải thu hồi hết vì đây là vật chứng của vụ án; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc những người này nộp lại số tiền chênh lệch giữa những khoản nhận được và những khoản chuyển cho bị cáo là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Riêng đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị H2, đề nghị Hội đồng xét xử kiểm tra, nếu có việc cộng nhầm số liệu theo các bảng sao kê thì tính toán lại và xác định lại số tiền chênh lệch để bảo đảm chính xác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Thị Minh H, đơn kháng cáo của các bị hại là chị Lưu Thị L, chị Vũ Thị Thanh Th và chị Phan Thị Ph, đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lưu Thị Th1, chị Nguyễn Thị

H2, chị Nguyễn Thị H3, chị Phạm Thị Thu H4, anh Nguyễn Tiến T và anh Trần Phúc L1 trong thời hạn luật định, đúng quy định tại các điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Thị Minh H tự nguyện xin rút toàn bộ kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Trần Thị Minh H. Quyết định của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Thị Minh H có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của các bị hại là Lưu Thị L, chị Vũ Thị Thanh Th và chị Phan Thị Ph về việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét khách quan, toàn diện vụ án, chưa làm rõ dòng tiền của những người liên quan, nhưng không nêu cụ thể việc các cơ quan tiến hành tố tụng đã bỏ sót dòng tiền liên quan đến đối tượng cụ thể nào. Thấy rằng, quá trình điều tra, các cơ quan tiến hành tố tụng đã làm rõ phương thức, thủ đoạn, hành vi phạm tội của Trần Thị Minh H; xác định cụ thể số tiền bị cáo H chiếm đoạt của các bị hại; đã thu thập tài liệu, chứng cứ từ các ngân hàng nơi Trần Thị Minh H mở tài khoản; xác minh cụ thể số tiền H nhận chuyển khoản và số tiền H chuyển cho những chủ tài khoản khác trong thời gian bị cáo phạm tội (từ 15/8/2022 đến 29/10/2022). Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã 2 lần trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung (ngày 08/5/2025 và ngày 15/9/2025), yêu cầu cơ quan điều tra thu thập tài liệu, chứng cứ, sao kê của các ngân hàng, xác minh, làm rõ các giao dịch giữa bị cáo Trần Thị Minh H với những người khác trong thời gian bị cáo phạm tội; làm rõ mối liên quan của một số người trong vụ án; làm rõ việc mua bán USD giữa bị cáo và 02 cửa hàng vàng C, H có liên quan đến hoạt động rửa tiền không. Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định về số tiền mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án phải nộp lại do liên quan đến dòng tiền mà bị cáo H đã phạm tội mà có. Như vậy, việc các bị hại cho rằng các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ, chưa xem xét vụ án một cách toàn diện, khách quan là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về việc cần làm rõ hành vi vi phạm của chị Lưu Thị Th1 trong vụ án, tại Quyết định số 113/2025/HSST-QĐ ngày 15/9/2025 trả hồ sơ để điều tra bổ sung lần 2, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội điều tra bổ sung, làm rõ vai trò của Lưu Thị Th1 trong vụ án; tiếp tục rà soát, làm rõ động cơ, mục đích các giao dịch của Trần Thị Minh H trong thời gian phạm tội. Tại Công văn số 311/VKS-P3 ngày 17/11/2025, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã phúc đáp việc không có căn cứ xác định chị Lưu Thị Th1 là đồng phạm với bị cáo Trần Thị Minh H trong vụ án này; đồng thời, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội cũng xác định một lần nữa số tiền mà bị cáo H đã chiếm đoạt của chị Lưu Thị L, chị Vũ Thị Thanh Th và chị Phan Thị Ph; giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Trần Thị Minh H. Như vậy, vai trò của chị Lưu Thị Th1 đã được các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm làm rõ. Nếu như, các bị hại có tài liệu, chứng cứ mới chứng minh chị Lưu Thị Th1 hoặc bất kỳ cá nhân, pháp nhân nào khác có dấu hiệu đồng phạm với Trần Thị Minh H thì có quyền tiếp tục đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của chị Lưu Thị Th1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị phải nộp lại số tiền 5.421.955.996 để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Trần Thị Minh H là không đúng. Thấy rằng, trong khoảng thời gian bị cáo Trần Thị Minh H phạm tội (từ ngày 15/8/2022 đến ngày 29/10/2022), bị cáo H thực hiện nhiều giao dịch với chị Lưu Thị Th1. Thông qua các tài khoản 42710000741220, 19027418754024, 250119878888 đều mang tên Lưu Thị Th1, bị cáo chuyển cho chị Th1 tổng số 19.292.355.996 đồng; cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định chị Th1 chuyển cho bị cáo H tổng số 13.870.400.000 đồng; từ đó xác định bị cáo chuyển cho chị Th1 nhiều hơn 5.421.955.996 đồng. Tuy nhiên, theo tài liệu sao kê tại Ngân hàng B mà chị Lưu Thị Th1 xuất trình ở giai đoạn phúc thẩm thì có khoản tiền 474.000.000 đồng chị Th1 chuyển vào tài khoản của bị cáo H ngày 06/9/2022 chưa được tổng hợp nên có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lưu Thị Th1, không buộc chị Th1 phải nộp khoản 474.000.000 đồng này. Đối với các khoản khác mà chị Th1 trình bày đã chuyển cho bị cáo H, nhưng không có căn cứ để xác định nên không được chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị H2 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị nộp số tiền 6.094.100.000 đồng để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Trần Thị Minh H là không đúng. Theo chị H2 thì thời điểm bị cáo phạm tội (từ 15/8/2022 đến 29/10/2022), bị cáo H chuyển cho chị H2 4.362.500.000 đồng; chị H2 chuyển cho bị cáo H 2.159.500.000 đồng; chênh lệch là 2.203.000.000 đồng; đồng thời chị H2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận số tiền chị H2 chuyển cho bị cáo H bằng Giấy ủy nhiệm chi là 1.500.000.000 đồng. Thấy rằng, đối với các giao dịch chuyển tiền giữa bị cáo H và chị Nguyễn Thị H2, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, trong thời gian bị cáo H phạm tội, bị cáo đã chuyển cho chị H2 tổng số tiền là 4.392.300.000 đồng; chị H2 đã chuyển cho bị cáo số tiền là 2.159.500.000 đồng. Bên cạnh đó, theo tài liệu mà chị H2 xuất trình ở giai đoạn phúc thẩm thì chị H2 còn có tài khoản mở tại Ngân hàng V2 và trong thời gian bị cáo H phạm tội, bị cáo đã chuyển cho chị H2 vào tài khoản này 227.000.000 đồng chị H2 chuyển cho bị cáo H 100.000.000 đồng. Như vậy, số tiền chênh lệch mà chị H2 đã nhận của bị cáo Th1 trong thời gian bị cáo phạm tội là 2.359.800.000 đồng; cần buộc chị H2 phải nộp lại số tiền này; Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị H2 nộp lại 6.094.100.000 đồng là chưa chính xác, cần xác định lại. Đối với số tiền chị H2 chuyển cho bị cáo H bằng Giấy ủy nhiệm chi, thấy rằng Giấy ủy nhiệm chi được lập ngày 31/5/2022 (BL1049), không phải trong thời gian các cơ quan tiến hành tố tụng xác định bị cáo H phạm tội. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định khoản tiền này có liên quan đến vụ án đang giải quyết là có cơ sở.

[7] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị H3 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị nộp số tiền 555.554.000 đồng để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Trần Thị Minh H là không đúng. Chị H3 cho rằng tiền bị cáo H chuyển cho chị là tiền chị góp vốn để kinh doanh bất động sản. Do bị cáo H không thực hiện đúng thời hạn như thỏa thuận nên chị rút lại tiền. Bên cạnh đó khoản tiền bị cáo H chuyển trả cho chuyến du lịch của gia đình H ở Sa Pa, tiền bị cáo H chi trả một số hoạt động của lớp 8A4 Trường THCS C và tiền bị cáo H nhờ chị đóng học phí cho con của bị cáo H, chị H3 không phải chịu trách nhiệm. Thấy rằng, tài liệu sao kê và nội dung

các tin nhắn điện thoại do chị H3 xuất trình ở giai đoạn phúc thẩm thể hiện trong số các khoản tiền bị cáo H chuyển cho chị H3 trong thời gian bị cáo phạm tội, có 50.000.000 đồng chuyển ngày 27/8/2022 là tiền chi trả cho chuyến du lịch của H ở Sa Pa; 9.000.000 đồng chuyển ngày 18/10/2022 là tiền bị cáo H chi trả cho một số hoạt động của lớp học cũ; 1.100.000 đồng chuyển ngày 16/9/2022 và 1.250.000 đồng chuyển ngày 08/10/2022 là tiền đóng học phí cho con của H. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H3 không buộc chị H3 phải nộp lại số tiền này. Đối với những giao dịch khác mà chị H3 cho rằng là tiền chị góp vốn để kinh doanh bất động sản và bị cáo H không thực hiện đúng như thỏa thuận nên trả lại, Hội đồng xét xử xét thấy về các khoản vay nợ, góp vốn giữa bị cáo và những người có quyền lợi liên quan trước khi bị cáo H phạm tội (nếu có), Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là giao dịch dân sự và dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác cho các đương sự nếu có tài liệu, chứng cứ chứng minh; các khoản tiền mà những người liên quan được H chuyển trong thời gian bị cáo phạm tội được xác định là trực tiếp liên quan đến dòng tiền do phạm tội mà có nên phải thu hồi để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo đối với các bị hại. Bởi vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H3 về việc không buộc chị phải nộp số tiền mà bị cáo H chuyển trả chị do trước đó chị đã góp vốn kinh doanh bất động sản với bị cáo.

[8] Xét kháng cáo của chị Phạm Thị Thu H4 không đồng ý với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị phải nộp lại số tiền 1.911.000.000 đồng để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo. Chị H4 trình bày, trong thời gian từ ngày 04/6/2020 đến ngày 22/10/2022, chị đã nhận của bị cáo H 6.596.000.000 đồng và đã chuyển cho bị cáo H 12.163.450.000 đồng. Chị H4 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị cáo Trần Thị Minh H phải trả lại cho chị số tiền 5.567.450.000 đồng. Thấy rằng, các khoản tiền được xác định có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thị Minh H là các khoản tiền giao dịch trong khoảng thời gian từ 15/8/2022 đến 29/10/2022. Theo tài liệu mà chị H4 xuất trình cho Hội đồng xét xử ở giai đoạn xét xử phúc thẩm thì có 18 khoản (gần 8,5 tỷ đồng) chị chuyển cho bị cáo H không nằm trong khoảng thời gian này; có 4 khoản không có căn cứ để xác nhận người được chị H4 chuyển tiền là bị cáo Trần Thị Minh H. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị Thu H4.

[9] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Tiến T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bỏ quyết định buộc anh phải nộp số tiền 1.999.999.996 đồng để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo H; hủy bỏ việc ngăn chặn giao dịch với tài khoản số 19026257708055 mở tại Ngân hàng T. Anh T cho rằng anh không quen biết và không liên quan gì đến hành vi phạm tội của bị cáo H; số tiền anh nhận được từ tài khoản của bị cáo H là do anh đổi tài khoản với anh Đào Tiến H5. Tuy nhiên, tại BL 1205 của hồ sơ vụ án, anh Nguyễn Tiến T thừa nhận các tài khoản mở tại Ngân hàng B và Ngân hàng T; thừa nhận đã nhận 2 tỷ đồng từ tài khoản đứng tên Trần Thị Minh H và trình bày không nhớ cụ thể vì lý do gì mà nhận được tiền. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Nguyễn Tiến T nộp lại số tiền 1.999.999.996 đồng (theo kết quả sao kê) để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại của bị cáo Trần Thị Minh H, đồng thời ngăn chặn giao dịch với tài

khoản số 19026257708055 mở tại Ngân hàng T là có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Tiến T.

[10] Xét kháng cáo của anh Trần Phúc L1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc anh phải nộp lại số tiền 8.570.340.001 đồng để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo H. Anh L1 cho rằng tổng số tiền anh chuyển cho bị cáo H nhiều hơn tổng số tiền mà anh nhận từ bị cáo; việc trong giai đoạn từ 15/8/2022 đến 29/10/2022 anh nhận số tiền lớn hơn là do bị cáo hoàn trả lại các khoản tiền anh L1 đã chuyển cho bị cáo trước đó, không phải tiền anh được hưởng từ hành vi phạm tội của bị cáo. Thấy rằng, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong khoảng thời gian trên, bị cáo H thực hiện nhiều giao dịch với anh Trần Phúc L1. Thông qua các tài khoản 19034582716016, 16810000282882, 60095015850 mang tên Trần Phúc L1, bị cáo chuyển khoản cho anh L1 tổng số 12.454.459.997 đồng; anh L1 chuyển cho bị cáo 3.884.119.996 đồng. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền bị cáo H chuyển cho anh L1 nhiều hơn số tiền anh L1 chuyển cho bị cáo là 8.570.340.001 đồng và buộc anh L1 phải nộp lại số tiền này (do liên quan đến dòng tiền bị cáo H phạm tội mà có) để bảo đảm nghĩa vụ bồi thường của bị cáo đối với các bị hại là có cơ sở. Về việc anh L1 cho rằng nhiều khoản tiền bị cáo H chuyển cho anh là do bị cáo hoàn trả lại các khoản tiền anh L1 đã chuyển cho bị cáo trước đó (trước thời gian bị cáo phạm tội), Hội đồng xét xử xét thấy các giao dịch giữa bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước thời điểm bị cáo phạm tội đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là các giao dịch dân sự, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[11] Từ những phân tích nêu trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của các bị hại là chị Lưu Thị L, chị Vũ Thị Thanh Th, chị Phan Thị Ph, kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Thu H4, anh Nguyễn Tiến T và anh Trần Phúc L1; có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lưu Thị Th1, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị H2 như các nhận định trên đây.

[15] Về án phí, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án", bị cáo Trần Thị Minh H không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm; chị Lưu Thị L, chị Vũ Thị Thanh Th, chị Phan Thị Ph, chị Phạm Thị Thu H4, anh Nguyễn Tiến T và anh Trần Phúc L1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm; chị Lưu Thị Th1, chị Nguyễn Thị H3 và chị Nguyễn Thị H2 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự định chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Trần Thị Minh H. Quyết định của Bản án sơ thẩm số 26/2026/HS-ST ngày 20/01/2026 về hình phạt đối với bị cáo Trần Thị Minh H có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của các bị hại là chị Lưu Thị L, chị Vũ Thị Thanh Th, chị Phan Thị Ph; không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Thu H4, anh Nguyễn Tiến T và anh Trần Phúc L1; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp như sau:

- Áp dụng Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự; buộc bị cáo Trần Thị Minh H bồi thường:

- + Chị Lưu Thị L số tiền 21.100.000.000 đồng;
- + Chị Vũ Thị Thanh Th số tiền 94.642.249.969 đồng;
- + Chị Phan Thị Ph số tiền 14.496.244.000 đồng;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự:

+ Buộc anh Trần Phúc L1 nộp lại số tiền 8.570.340.001 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

+ Buộc chị Phạm Thị Thu H4 nộp lại số tiền 1.911.000.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

+ Buộc anh Nguyễn Tiến T nộp lại số tiền 1.999.999.996 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

Tiếp tục ngăn chặn giao dịch với tài khoản số 19026257708055 mang tên “Nguyễn Tiến T” mở tại Ngân hàng T để bảo đảm thi hành án.

3. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo của chị Lưu Thị Th1, chị Nguyễn Thị H3, chị Nguyễn Thị H2, sửa quyết định của bản án sơ thẩm về biện pháp tư pháp như sau:

- Buộc chị Lưu Thị Th1 nộp lại số tiền 4.947.955.996 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

- Buộc chị Nguyễn Thị H2 nộp lại số tiền 2.359.800.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

- Buộc chị Nguyễn Thị H3 nộp lại số tiền 494.204.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ bồi thường của bị cáo.

4. Về án phí

- Bị cáo Trần Thị Minh H không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

- Chị Lưu Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004337 ngày 12/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Chị Vũ Thị Thanh Th phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004485 ngày 13/2/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Chị Phan Thị Ph phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005260 ngày 06/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Anh Trần Phúc L1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005313 ngày 09/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Chị Phạm Thị Thu H4 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005212 ngày 06/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Anh Nguyễn Tiến T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0005095 ngày 05/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Chị Lưu Thị Th1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả chị Lưu Thị Th1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị H3 mỗi người số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003182 ngày 03/02/2026; số 0004256 ngày 11/02/2026 và số 0003183 ngày 03/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam CAHN;
- THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại tạm giam);
- Các bị hại (theo địa chỉ);
- Người liên quan (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Chu Thành Quang